



REALPRESENCE IMMERSIVE TELEPRESENCE STUDIO TECHNICAL SPECIFICATIONS

Solution Components:

	9 chỗ	21 chỗ
Độ hiển thị	3 màn hình 84" Ultra HD LCD w/LED backlight Độ phân giải màn hình 3840 x 2160 (UD) Tỷ lệ khung hình 16: 9	3 màn hình 84" Ultra HD LCD w/LED backlight Độ phân giải màn hình 3840 x 2160 (UD) Tỷ lệ khung hình 16:9
Codec	(3) RealPresence Group Series	(3) RealPresence Group Series
Cameras	1 Cụm camera bao gồm 3 Camera với độ phân giải cao (1080p60)	1 Cụm camera bao gồm 3 Camera với độ phân giải cao (1080p60)
Audio	Hệ thống âm thanh 3 kênh (5 loa spatial audio) 1 Bộ xử lý âm thanh SoundStructure C16	Hệ thống âm thanh 3 kênh (5 loa spatial audio) 2 Bộ xử lý âm thanh SoundStructure C16
Microphones	3 Polycom Digital Ceiling Microphones	3 Polycom Digital Ceiling Microphones
Ánh sáng	2 hàng đèn chiếu sáng được tối ưu hóa	2 hàng đèn chiếu sáng được tối ưu hóa
Giao diện cảm ứng	Tablet 10.1"	Tablet 10.1"
Hiển thị nội dung	1 màn hình 55" 1080p HD LCD w/ LED backlight	1 màn hình 55" 1080p HD LCD w/ LED backlight
Chi tiết thiết kế	Media Wall Bảng chính Tường sau (tùy chọn) Ceiling Cloud Structure (tùy chọn)	Media Wall Bảng chính Bảng sau Tường sau (tùy chọn) Ceiling Cloud Structure (tùy chọn)
Ghế (đặt hàng riêng)	9	21

Yếu tố thiết kế phòng

RealPresence Immersive Studio có sẵn cấu hình 9 chỗ và 21 chỗ. Bàn chính hoặc bàn phía sau của media wall có sẵn hai lựa chọn màu sắc, Ash (màu gỗ sáng) hoặc Walnut (màu gỗ tối).

RealPresence Immersive Studio 9 chỗ

Camera có thể quay được 9 người xung quanh bàn chính hoặc 16 người khi không trong một cuộc gọi Telepresence xa



RealPresence Immersive Studio 21 chỗ

Camera có thể quay được 21 người (2 hàng – 9 người xung quanh bàn chính và 12 người ở bàn phía sau) hoặc 16 người khi không trong một cuộc gọi từ xa

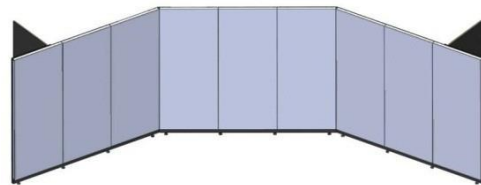
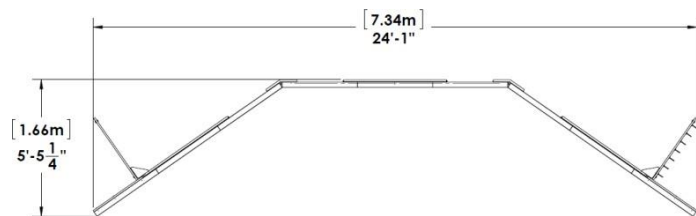


Tường phía sau

9 chỗ		21 chỗ
8 ft. 5 in. Độ cao của tường phía sau		8 ft. 5 in.
2.56 m		2.56 m
24 ft. 1 in. Độ rộng của tường phía sau		29 ft. 3 in.
7.35 m		8.92 m
5 ft. 5¼ in. Độ sâu của tường phía sau		8 ft. 7⅞ in.
1.66 m		2.62 m

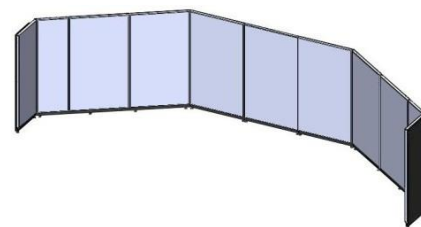
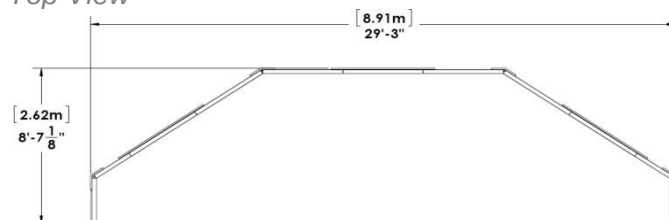
Tường phía sau (đối với phiên bản 9 chỗ ngồi)

Top View



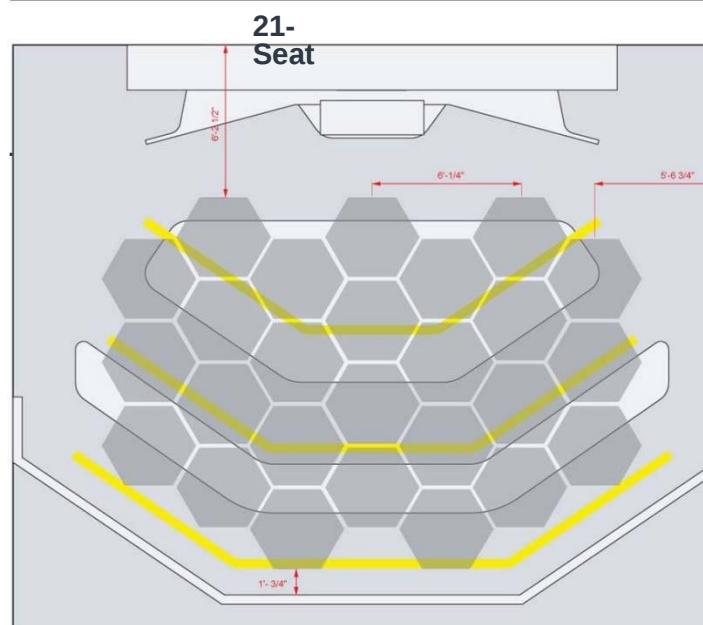
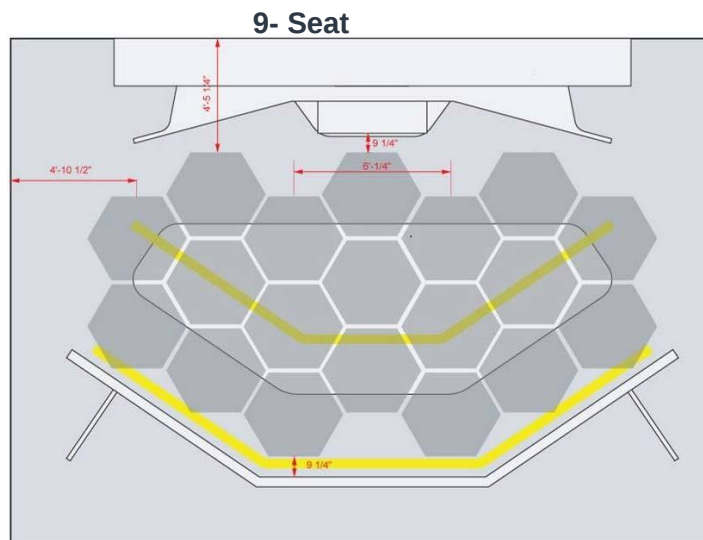
Tường phía sau (đối với phiên bản 21 chỗ ngồi)

Top View



Cloud

Trần dạng cloud là một tính năng tùy chọn của RealPresence Immersive Studio. Cloud là một **giải pháp** âm thanh ascoustic tiên tiến, giúp gia tăng tính thẩm mỹ cũng như làm giảm tiếng vang và góp phần đem lại hiệu suất âm thanh vượt trội. Các viên gạch lát trần hình lục giác được nhóm lại với nhau bằng cách sử dụng cấu trúc tia và gắn chặt vào trần. Micro và ánh sáng cũng được gắn chặt vào trần nhà và bên dưới từng viên gạch. Màu vàng tô sáng trên những hình ảnh dưới đây minh họa nơi các hàng đèn được cài đặt.



Ghế ngồi

Gói sản phẩm RealPresence Immersive Studio không được giao chung với ghế. Chúng chỉ được cung cấp như một tùy chọn. Tuy nhiên, chúng tôi khuyến khích việc đặt hàng chung bộ ghế cho studios. Đối với những bộ ghế không được sản xuất bởi Polycom, chúng cần được đáp ứng các kích thước tiêu chuẩn dưới đây.

Chất liệu da màu đen/Được xử lý đúng quy chuẩn phòng cháy quốc tế/Khung nhôm bóng

	Độ cao của ghế	Độ sâu của ghế	Độ rộng của ghế
	16 in. - 21 in. 41 cm – 53 cm	15.5 in. - 18.5 in. 39 cm – 47 cm	19.25 in. 49 cm
	23 in. – 31 in. 58 cm – 79 cm	15.5 in. - 18.5 in. 39 cm – 47 cm	19.25 in. 49 cm

Hệ thống chiếu sáng

Để tạo ra một trải nghiệm tối ưu, Polycom cung cấp hệ thống chiếu sáng từ đèn huỳnh quang chấn lưu điện tử, được khuếch tán đều khắp phòng. Giải pháp chiếu sáng được tích hợp với cảm biến phòng *, có khả năng tự động bật và hiển thị khi có người tiến vào studio hoặc tắt sau một thời gian không ai sử dụng. Nếu bạn đang có ý định lắp đặt hệ thống chiếu sáng của riêng bạn, Polycom khuyến cáo sử dụng các dịch vụ thiết kế và lắp đặt hệ thống chiếu sáng chuyên nghiệp.

*Một số trường hợp loại trừ có thể được áp dụng

	Số hàng đèn	Nhiệt độ	Lumen	Mức độ tiêu thụ năng lượng	Mật độ năng lượng chiếu sáng
9 chỗ	2	4100 K	8900lm	877.5W	1.6
21 chỗ	3	4100 K	8900lm	1249.5W	1.8

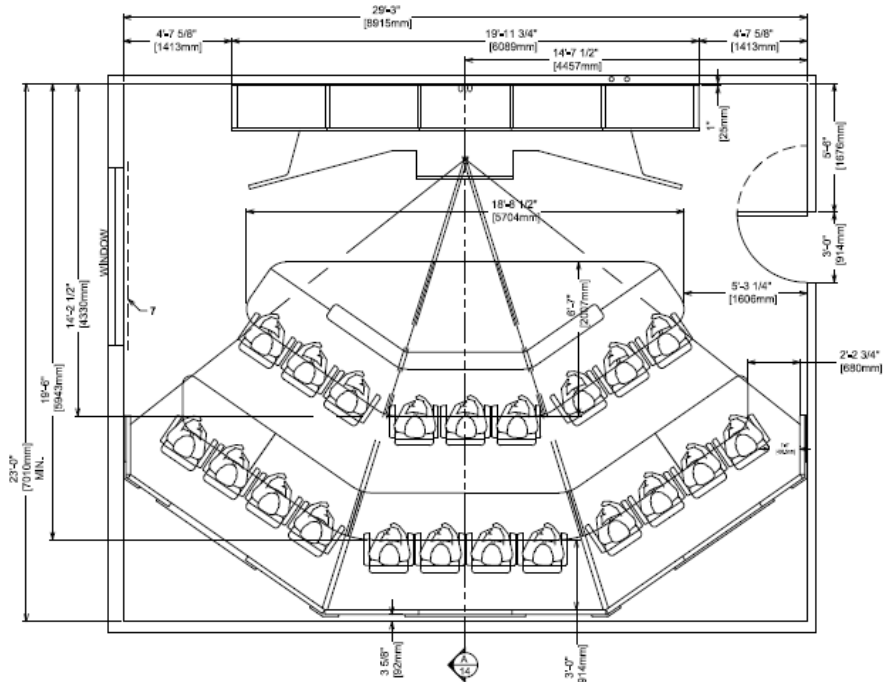
Kích thước phòng tối thiểu với tường sau, trần nhà và hệ thống chiếu sáng

9 chỗ			21 chỗ		
Độ rộng	Độ sâu	Độ rộng	Độ sâu	Độ rộng	Độ sâu
26 ft. 8½ in (8.141 m)	18 ft. 2⅜ in (5.547 m)	26 ft. 8½ in (8.141 m)	18 ft. 2⅜ in (5.547 m)	26 ft. 8½ in (8.141 m)	18 ft. 2⅜ in (5.547 m)

Kích thước phòng tối thiểu chỉ với hệ thống chiếu sáng (không có trần nhà và tường phía sau)

9 chỗ			21 chỗ		
Độ rộng	Độ sâu	Độ rộng	Độ sâu	Độ rộng	Độ sâu
23ft 3½ in (7.100 m)	17ft 8 in / 212 in (5.384 m)	23ft 3½ in (7.100 m)	17ft 8 in / 212 in (5.384 m)	23ft 3½ in (7.100 m)	17ft 8 in / 212 in (5.384 m)

*** Hàng đèn phía sau sẽ được nhìn thấy trong phạm vi camera phía xa. Chiều cao trần bình thường cho studio này là 9ft / 2.743 m AFF (nằm trên tầng hoàn thiện)



Các tính năng tương tác

Video	Mô tả
H.264 AVC, H.264 High Profile, RTV	Video codec- Baseline, Cấu hình cao (HiP)
H.263 & H.264	Video Error Concealment
H.239	Polycom People + Content
Binary Floor Control Protocol (BFCP)	Content sharing via SIP
R (Lost Packet Recovery)	Video Error Concealment to preserve video quality during packet loss events
AES Media Encryption	For secure video/audio and content
Audio	Mô tả
G.719 (3-channel audio)	Băng thông 22kHz
Siren™ 22	Băng thông 22kHz với công nghệ StereoSurround™
Siren™ LPR (Lost Packet Recovery)	Siren LPR lưu giữ chất lượng âm thanh ngay cả khi mất gói tin
G722.1 Annex C	Băng thông 14kHz với công nghệ Polycom Siren 14
G.722, G.722.1	Băng thông 7kHz
G.711	Băng thông 3.4kHz
Khả năng tương tác	
Dual Stack H.323/SIP	Allows for flexibility for UC environments with H.323 video based networks and the SIP call control platform
Microsoft™ Lync Server 2010 native interoperability	Unified communication platform (presence, IM, voice and video)
Microsoft™ Lync Server 2013 tương thích với bộ tính năng Lync 2010	Unified communication platform (presence, IM, voice and video)
Tích hợp Microsoft® Office Communications Server 2007	Manages all real-time (synchronous) communications conferencing, including: instant messaging, VoIP, audio and video

Nội dung hiển thị

Màn hình	(1) 55" HD LCD w/LED backlight
Độ phân giải màn hình	Full HD (1920 x 1080)
Nguồn đầu vào	(1) Giao diện laptop analog - VGA với đầu nối âm thanh 3,5 mm (bàn chính) (1) Giao diện laptop kỹ thuật số HDMI nhúng âm thanh (bảng chính) (Công hiện thị đi kèm bộ chuyển đổi khách hàng cung cấp) People & Content qua IP
Hoán đổi người / nội dung	Place content on the people screens and relocate people video as appropriate (content supported on any of the 4 displays on or off a video call)
Chia sẻ nội dung	People+Content™ via input sources list above OR People+Content™ IP application for PC/MAC
Tốc độ khung hình	5–60 fps (độ phân giải lên tới 1080p resolution at 60 fps)
Định dạng đầu vào nội dung	Input WUXGA (1920 x 1200) HD (1920 x 1080i) HD (1920 x 1080p) WSXGA+ (1680 x 1050) UXGA (1600 x 1200) SXGA (1280 x 1024) WXGA (1280 x 768) HD (1280 x 720p), XGA (1024 x 768) SVGA (800 x 600)

Hỗ trợ điều hành và quản lý

Danh bạ nội bộ	Định cấu hình danh bạ nội bộ cho website hoặc cho các trường hợp mà bạn không thể truy cập vào danh bạ RealPresence Resource Manager. Tạo tới 2.000 liên hệ trong danh bạ yêu thích.
Polycom RealPresence Resource Manager LDAP/H.350	Dịch vụ quản lý danh bạ, cập nhật phần mềm và quản trị hệ thống.
Polycom RealPresence Virtualization Manager (DMA)	Tính năng Quản lý cuộc gọi và Trực điện thoại
Microsoft Lync Server 2010	Hỗ trợ tới 200 số điện thoại liên lạc

Hội nghị đa điểm

Giải pháp RealPresence Immersive Studio cung cấp hai phương án để theo dõi người tham gia trong cùng một hội nghị đa điểm. Để thực hiện các cuộc gọi đa điểm, bạn sẽ cần một Server đa điểm, chẳng hạn như máy chủ Polycom RealPresence Collaboration với tùy chọn Telepresence được bật, hoặc Polycom's Multipoint Layout Application (MLA). Trình quản lý ảo RealPresence hỗ trợ quay số cũng là một yếu tố được đề nghị.

Room Continuous Presence: Trong chế độ tiêu chuẩn này, bố cục đa điểm sẽ tự động được hình thành. Tất cả những người tham gia sẽ được hiển thị trên màn hình. Bố cục sẽ được xác định bằng cách tuân theo các nguyên tắc chung của đa điểm Telepresence của Polycom hoặc phù hợp với chế độ xem được đặt tùy chỉnh được cấu hình bởi quản trị viên hội nghị.

Voice Activated Room Switching (VARS): ở chế độ này, chỉ người nói chính mới được những người tham gia khác nhìn thấy. Khung màn hình của họ sẽ có kích thước lớn nhất trên màn hình hiển thị chung. Người nói hiện tại sẽ nhìn thấy màn hình của người nói trước đó (nghĩa là bố cục người nói không thay đổi). Bố cục được sử dụng trong VARS là không thể điều chỉnh.

Công nghệ mạng lưới

Hỗ trợ tốc độ dữ liệu hai chiều sau khi bật QoS, với mức tăng 50% trong 100ms của số. Bảng thông ước tính được xác định dựa trên lưu lượng truy cập mạng theo một hướng và không bao gồm lưu lượng truy cập và quản lý

Đối với bảng này, 1 Mbps tương đương với 1.024 Kb/giây (1.024.000 bit mỗi giây).

High Profile Bandwidth

Mức khuyến khích tối thiểu (cho mỗi Studio)	Mức khuyến khích tiêu chuẩn (cho mỗi Studio)	Mức khuyến khích tối đa (cho mỗi Studio)
9 Mbps	12 Mbps	18 Mbps

Bảng thông thực tế dựa trên ứng dụng của khách hàng, địa điểm, độ phân giải yêu cầu và nhiều yếu tố khác. Vui lòng tham khảo RealPresence Immersive Studio để được biết thông tin chi tiết về tốc độ và độ phân giải của cuộc gọi.

Yêu cầu kết nối mạng Lan

- 1 LAN drop required
- 1 unmanaged 24-port Ethernet switch will be provided with system
- The user interface, the touch Interface tablet, requires an IP address from the network. The touch interface connects to the primary codec in the LAN side of the codec switch.
- Static IP address allocation is recommended in blocks of 20 Sequential addresses recommended (i.e. xxx.xxx.xxx.1 thru xxx.xxx.xxx.20)
- Home Runs: 3 – (1) per codec
- 10 (min) for system components (System Controller, PDU, SoundStructure)

Thông số kỹ thuật môi trường

Nguồn điện và làm mát						
	9 chỗ			16 chỗ		
	Tổng năng lượng (Watts)	BTUs/giờ	Tổng năng lượng (Watts)	BTUs/giờ	Tổng năng lượng (Watts)	BTUs/giờ
Tài nguyên	320	4506	320	4506	320	4506
Sử dụng	2592	12233	2592	12233	2592	12233
Tối đa	4485	18668	4485	18668	4485	18668
Hệ thống chiếu sáng tùy chọn	365	1241	365	1241	365	1241

Điều kiện môi trường

Nhiệt độ của phòng họp	41-86° F, 5-30° C
Độ ẩm trung bình	20% to 90% (không ngưng tụ)
Áp suất âm thanh	40 dBA or lower
Tỉ lệ NC được khuyến nghị	NC18 to NC25

Total Installed Weight: 9-Seat				
9-Seat	Units	Weight	Area	Avg. Static Load lb/ft ² - kg/m ²
Front Media Wall (includes equipment rack, displays and camera bracket)	Lbs.	3675	49.19	74.7
	Kg	1666.9	4.57 sq. m	364.7
Multipurpose Conference Table	Lbs.	781	96.3	8.1
	Kg	354.3	8.95 sq. m	39.5
Back Wall	Lbs.	831	9.9	83.94
	Kg	377	0.92	409.83

Tổng trọng lượng cài đặt: phiên bản 21 chỗ				
21 chỗ	Đơn vị	Trọng lượng	Khu vực	Tải trọng trung bình lb/ft ² - kg/m ²
Front Media Wall (bao gồm thiết bị giá đỡ, màn hình và khung máy ảnh)	Lbs.	3675	49.19	74.7
	Kg	1666.9	4.57 sq. m	364.7
Bàn hội nghị đa năng	Lbs.	781	96.3	8.1
	Kg	354.3	8.95 sq. m	39.5
Bàn phía sau	Lbs.	843	54,289	15.5
	Kg	382.4	5,044	75.7
Tường phía sau	Lbs.	895	9,397	95.24
	Kg	406.0	0.873	465

Các quy định cần tuân thủ

- CE Marking
- FCC Part 15 Class A
- UL
- cUL
- CE
- CCC
- VDE
- RoHS
- WEEE
- CSA
- C-Tick
- Relevant components compliant to ASTM E84 (UL 723) and EN 13501-1:2007 Class D